TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07/4/2023
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nguyên và bà Đinh Thị Hương.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 92/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST - HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Th., sinh năm: 1992;

HKTT: Thôn V.Nh, xã V.Nh, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên.

Hiện cư trú và làm việc tại Phi - Lip - Pin.

2. Bị đơn: Anh Lê Anh T., sinh năm: 1988;

Địa chỉ: Thôn V.Nh, xã V.Nh, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012;
- Cháu Lê Ngọc Minh Ch., sinh ngày 11/09/2018;

Đều địa chỉ: Thôn V.Nh, xã V.Nh, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật của cháu A. và cháu Ch.: Anh T. và chị Th. là bố mẹ đẻ.

4. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị N., sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Thôn V.Nh, xã V.Nh, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Nguyễn Thị S., sinh năm: 1964;

Địa chỉ : Thôn T.Đ, xã H.H.Th, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn chị Phạm Thị Th. trình bày:

Chị và anh Lê Anh T. sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã V.Nh, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên vào

ngày 20/12/2011. Sau khi kết hôn chị và anh T. chung sống tại thôn V.Nh, xã V.Nh, tỉnh Hưng Yên đến năm 2012 thì anh T. đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, năm 2014 chị Th. đi lao động Đài Loan nhưng chị và anh T. không chung sống với nhau. Năm 2015 anh T. về nước, chị và anh T. đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất về nơi cư trú, về kinh tế, không còn quan tâm đến nhau. Chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T..

Bị đơn anh Lê Anh T. trình bày:

Anh xác định nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn như chị Th. trình bày là đúng, ngoài ra anh còn xác định nguyên nhân mâu thuẫn còn do kinh tế khó khăn, vợ chồng không có tiếng nói chung, chị Th. còn mâu thuẫn với gia đình anh, chị Th. không quan tâm đến anh, vợ chồng không chung kinh tế, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, không hạnh phúc, anh nhất trí ly hôn với chị Th..

Về con chung: Chị Th. và anh T. đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012 và cháu Lê Ngọc Minh Ch., sinh ngày 11/9/2018. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T.. Anh T. và chị Th. đều thống nhất, khi ly hôn anh T. nuôi cả hai con chung. Anh T. không yêu cầu chị Th. cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Th. tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh T. mỗi cháu là 1.000.000 đồng một tháng, tổng hai cháu là 2.000.000 đồng một tháng cho đến khi cháu A. và cháu Ch. thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Chị Th. và anh T. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Th. và anh T. đều đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Lê Hoàng A. trình bày: Mẹ Th. đang lao động ở nước ngoài, cháu có nguyện vọng được ở với bố T..

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị S. trình bày:

Chị Th. là con gái của bà đã kết hôn với anh Lê AnhT., có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V.Nh cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Chị Th. và anh T. trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không thống nhất về kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng anh chị thường xuyên cãi chửi nhau. Gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị Th. khởi kiện xin ly hôn anh T., bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống. Anh T., chị Th. có 02 con chung là cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012 và cháu Lê Ngọc Minh Ch., sinh ngày 11/9/2018. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T., bà đề nghị giao con chung theo nguyện vọng của anh chị. Vợ chồng anh T., chị Th. không liên quan gì về kinh tế với gia đình bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị N. trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh T., là mẹ chồng của chị Th.. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, mâu thuẫn về kinh tế, nay anh chị xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, chị Th. khởi kiện xin ly hôn với anh T.. Gia đình bà đã hoà giải nhưng anh chị đều cương quyết xin ly hôn nên gia đình nhất trí cho anh chị ly hôn. Anh T., chị Th. có 02 con chung là các cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012 và cháu Lê Ngọc

Minh Ch., sinh ngày 11/9/2018. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T.. Bà đề nghị Toà án giải quyết nuôi con chung theo nguyện vọng của anh chị, trường hợp anh T. nuôi con chung thì bà nhất trí hỗ trợ anh T. trong việc nuôi các cháu. Anh T. và chị Th. không liên quan gì về kinh tế cũng như không có công sức gì đối với gia đình bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã V.Nh, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Chị Phạm Thị Th. và anh Lê Anh T. tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã V.Nh vào ngày 20/12/2011, số 15/2011, quyển số 01/2011. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình bố mẹ anh T.. Trong thời gian anh chị chung sống địa phương không nhận được thông tin hay đề nghị gì về việc hoà giải, về mâu thuẫn của anh chị. Vợ chồng anh T., chị Th. 02 con chung là cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012 và cháu Lê Ngọc Minh Ch., sinh ngày 11/9/2018. Hiện cả hai cháu đang ở với anh T.. Hiện chị Th. đang lao động tại nước ngoài nên việc giao con chung cho anh T. nuôi dưỡng là hợp lý.

Về tài sản, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức anh chị không yêu cầu, trường hợp anh chị yêu cầu thì đề nghị Tòa án xác minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Trường hợp chị Phạm Thị Th. sinh ngày 25/3/1992 tại Hưng Yên đã sử dụng hộ chiếu số B9580521 để xuất nhập cảnh 07 lần; lần cuối xuất cảnh ngày 12/5/2022 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị Th.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử, cho chị Phạm Thị Th. được ly hôn anh Lê Anh T.. Giao cho Lê Anh T. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012 và cháu Lê Ngọc Minh Ch., sinh ngày 11/9/2018 cho đến khi cháu A. và cháu Ch. đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Th. cấp dưỡng nuôi con chung với anh T. là 1.000.000 đồng một tháng một cháu, tổng hai cháu là 2.000.000 đồng một tháng cho đến khi cháu A. và cháu Ch. đủ 18 tuổi. Về tài sản, vay nợ và các vấn đề khác không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị Th. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Phạm Thị Th. và anh Lê Anh T. đều có hộ khẩu thường trú tại thôn V.Nh, xã V.Nh, huyện Â.T, tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay chị Th. đang làm việc và sinh sống tại Phi -Lip-Pin. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa chị Th. và anh T. được xác lập hợp pháp từ ngày 20/12/2011, số 15/2011, quyển số 01/2011. Hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc, kết quả có hai con chung. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, về làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, thường xuyên cãi chửi nhau, cả hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Hai bên không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình.

Chị Th. và anh T. đều thừa nhận mâu thuẫn nguyên nhân không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, việc của ai người đó làm. Chị Th. và anh T. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị Th. xin ly hôn anh T., anh T. nhất trí.

Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Th. và anh T. đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th., cho chị Th. được ly hôn với anh T. để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Chị Th. và anh T. có 02 con chung là cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012 và cháu Lê Ngọc Minh Ch., sinh ngày 11/9/2018. Chị Th. và anh T. đều thống nhất theo nguyện vọng của con chung, chị Th. đang lao động tại Phi - Lip-Pin, anh T. nuôi cả hai con chung là cháu A. và cháu Ch. cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Mặc dù anh T. không yêu cầu chị Th. cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị Th. tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với anh T. là 1.000.000 đồng một tháng một cháu, tổng hai cháu là 2.000.000 đồng một tháng cho đến khi cháu A. và cháu Ch. đủ 18 tuổi nên hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên của chị Th.. Chị Th. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Chị Th. và anh T. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Th. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Th..

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Th. ly hôn anh Lê Anh T..

2. Về con chung: Giao cho anh Lê Anh T. tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Lê Hoàng A., sinh ngày 23/7/2012 và cháu Lê Ngọc Minh Ch., sinh ngày 11/9/2018 cho đến khi cháu A. và cháu Ch. đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Th. cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với anh T. số tiền là 1.000.000 đồng một tháng một cháu, tổng hai cháu là 2.000.000 đồng một tháng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A. và cháu Ch. đủ 18 tuổi.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, anh T. có đơn yêu cầu thi hành khoản cấp dưỡng nuôi con, nếu chị Th. không thi hành còn phải chịu lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị Th. có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung; không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, chị Th. và anh T. có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp các con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Chị Th. và anh T. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Th. phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* chị Th. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000197 ngày 27/12/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị Th. còn phải nộp tiếp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*.

5. Quyền kháng cáo: Anh Lê Anh T. được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, chị Phạm Thị Th. được quyền kháng cáo trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a,7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Cục THADS tỉnh Hưng Yên;*
- *UBND xã V.Nh;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Vũ Thị Nga